

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký
kinh doanh**

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 12 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.004.394.321.412	2.386.250.376.004
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	401.443.158.943	496.491.764.030
111	Tiền		170.073.535.673	108.745.132.437
112	Các khoản tương đương tiền		231.369.623.270	387.746.631.593
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	306.041.968.304	260.616.666.667
130	Các khoản phải thu		561.011.593.296	844.200.659.808
131	Phải thu khách hàng	5	478.531.149.039	760.722.312.361
132	Trả trước cho người bán		37.272.156.182	45.230.064.069
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		34.592.783.561	32.720.645.396
136	Các khoản phải thu khác	6	20.338.575.813	13.233.083.634
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.723.071.299)	(7.705.445.652)
140	Hàng tồn kho	7	716.221.467.768	780.703.611.464
141	Hàng tồn kho		720.941.515.521	786.123.041.332
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.720.047.753)	(5.419.429.868)
150	Tài sản ngắn hạn khác		19.676.133.101	4.237.674.035
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		10.768.862.748	1.029.267.451
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.263.656.407	1.767.528.950
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.383.447.462	874.613.071
155	Tài sản ngắn hạn khác		260.166.484	566.264.563
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.120.574.240.671	1.096.467.924.049
220	Tài sản cố định		1.023.881.548.107	963.813.452.083
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	711.740.463.031	733.663.998.483
222	Nguyên giá		1.112.618.564.308	1.090.746.573.280
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(400.878.101.277)	(357.082.574.797)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	211.702.802.389	180.016.913.505
228	Nguyên giá		226.474.705.132	193.368.549.477
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.771.902.743)	(13.351.635.972)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	100.438.282.687	50.132.540.095
250	Đầu tư dài hạn	9	16.842.443.714	16.842.443.714
252	Đầu tư vào công ty liên kết		5.434.273.514	5.434.273.514
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		79.850.248.850	115.812.028.252
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	65.241.586.134	100.946.118.907
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	13.775.184.031	14.017.983.554
268	Tài sản dài hạn khác		833.478.685	847.925.791
270	TỔNG TÀI SẢN		3.124.968.562.083	3.482.718.300.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		901.432.108.128	1.189.092.829.107
310	Nợ ngắn hạn		839.417.334.482	1.119.689.495.134
311	Phải trả người bán	12	181.916.662.006	261.374.420.147
312	Người mua trả tiền trước Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	13	84.764.305.850	912.804.381
313	Phải trả người lao động	13	25.873.331.893	103.311.154.783
314	Chi phí phải trả	14	41.213.020.808	208.304.993.114
315	Doanh thu chưa thực hiện	14	82.065.773.999	266.009.951.113
318	Doanh thu chưa thực hiện	14	22.027.396.786	
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	15	19.114.888.270	36.083.180.507
320	Vay ngắn hạn	16	266.060.329.532	176.707.408.762
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	17	116.381.625.338	66.985.582.327
330	Nợ dài hạn		62.014.773.646	69.403.333.973
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	24.409.089.513	28.843.956.033
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	37.605.684.133	40.559.377.940
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.206.149.624.440	2.276.795.062.055
410	Vốn chủ sở hữu		2.206.149.624.440	2.276.795.062.055
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	871.643.300.000	871.643.300.000
415	Cổ phiếu quỹ	20,21	(455.850.000)	(455.850.000)
418	Quỹ đầu tư và phát triển	21	1.039.479.185.578	849.140.257.139
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	295.482.988.862	556.467.354.916
429	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	22	17.386.829.515	16.830.408.891
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.124.968.562.083	3.482.718.300.053

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 30.06.2015	Tại ngày 31.12.2014
USD	888.123	336.670
EUR	47.622	16.444
MOP	20	20
NDT	-	3.515
CAD	-	100
Chỉ vàng	1.031	1.507
Lượng vàng	200	200

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2015



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	892.470.074.708	982.162.899.875	1.656.796.053.422	1.718.727.183.612
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(103.639.591.679)	(13.082.209.651)	(198.882.217.212)	(25.664.650.745)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23(a) 788.830.483.029	969.080.690.224	1.457.913.836.210	1.693.062.532.867
11	Giá vốn hàng bán	24 (478.341.543.316)	(456.972.352.487)	(855.896.692.420)	(799.764.009.566)
20	Lợi nhuận gộp	310.488.939.713	512.108.337.737	602.017.143.790	893.298.523.301
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23(b) 7.247.846.791	9.179.453.246	13.530.318.020	17.830.950.505
22	Chi phí tài chính	25 (20.163.851.284)	(17.131.128.978)	(37.508.429.283)	(31.996.000.659)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.000.485.791)	(813.500.322)	(3.856.327.259)	(2.418.781.165)
24	Chi phí bán hàng	26 (116.414.203.604)	(248.513.016.767)	(220.581.078.434)	(420.458.345.955)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (26.529.956.855)	(71.585.740.848)	(83.164.449.388)	(129.188.141.112)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	154.628.774.761	184.057.904.390	274.293.504.705	329.486.986.080
31	Thu nhập khác	31.010.782.388	7.299.733.498	53.084.448.770	9.321.543.947
32	Chi phí khác	(5.692.225.423)	(173.844.415)	(12.407.021.781)	(930.772.417)
40	Thu nhập khác – Số thuần	28 25.318.556.965	7.125.889.083	40.677.426.989	8.390.771.530
41	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	-	-	-	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	179.947.331.726	191.183.793.473	314.970.931.694	337.877.757.610
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29 (31.657.127.091)	(37.738.666.731)	(53.278.898.096)	(66.771.604.156)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11, 29 869.101.080	(457.768.784)	(242.799.526)	127.000.142
60	Lợi nhuận sau thuế thi nhập doanh nghiệp	149.159.305.715	152.987.357.958	261.449.234.072	271.233.153.596
	Phân bổ cho:				
61	Cổ đông thiểu số	22 766.834.533	478.908.326	1.047.815.307	357.710.462
62	Cổ đông của công ty mẹ	148.392.471.182	152.508.449.632	260.401.418.765	270.875.443.134
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	30 1.703	1.750	2.988	3.108

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chanh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	314.970.931.694	337.877.757.610
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	8 47.552.729.844	36.129.066.866
03	Các khoản dự phòng	1.318.243.532	3.855.527.899
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	28 (370.629.431)	122.980.749
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (12.856.492.973)	(17.025.171.457)
05	Lỗ/(lãi) từ công ty liên kết	-	-
06	Chi phí lãi vay	25 3.856.327.259	2.418.781.165
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	354.471.109.925	363.378.942.832
09	Biến động các khoản phải thu	273.381.830.205	108.081.550.665
10	Biến động hàng tồn kho	65.181.525.811	(11.236.504.611)
11	Biến động các khoản phải trả	(350.830.589.388)	(125.239.364.567)
12	Biến động các chi phí trả trước	(8.855.548.774)	(78.847.945.724)
13	Tiền lãi vay đã trả	(4.029.269.490)	(2.085.938.268)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(125.441.321.034)	(81.698.552.480)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(23.604.838.255)	(47.869.983.493)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	180.272.899.000	124.482.204.354
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8 (82.541.901.097)	(172.794.982.159)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	10.112.190.910	72.090.910
23	Chi cho các đơn vị khác vay	(45.425.301.637)	-
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	-	38.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.961.686.967	17.660.074.242
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(102.893.324.857)	(117.062.817.007)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	837.956.645.140	665.198.843.275
34	Chi trả nợ gốc vay	(748.603.724.370)	(694.908.983.479)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	(261.781.100.000)	(857.500.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(172.428.179.230)	(30.567.640.204)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(95.048.605.087)	(23.148.252.857)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 496.491.764.030	613.286.840.667
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	401.443.158.943	590.138.587.810
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	401.443.158.943	590.138.587.810

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho việc gia tăng vốn này.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm; và cung cấp dịch vụ du lịch.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có 2.941 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.964 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.6.2015	31.12.2014
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (*)	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.6.2015	31.12.2014
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTVVTP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.6.2015	31.12.2014
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, thực hiện theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 023/2015/QĐ.HĐQT ngày 08 tháng 6 năm 2015 giải thể công ty TNHH MTV Dược liệu DHG

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2015, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

0150
NG T
PH
HẬU GI
1- TP. S

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	14.155.096.097	16.321.258.859
Tiền gửi ngân hàng	155.876.124.576	92.423.873.578
Tiền đang chuyển	42.315.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	231.369.623.270	387.746.631.593
	<u>401.443.158.943</u>	<u>496.491.764.030</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.06.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ các bên thứ ba	478.531.149.039	760.722.312.361

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	7.705.445.652	9.437.307.072
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	2.066.922.459	3.105.888.426
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	(49.296.812)	(4.837.749.846)
Số dư cuối kỳ/ năm	9.723.071.299	7.705.445.652

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	3.401.054.166	5.506.248.160
Tạm ứng	3.829.502.130	2.734.294.251
Phải thu khác	13.108.019.517	4.992.541.223
	20.338.575.813	13.233.083.634

7 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	68.144.194.900	56.439.936.854
Nguyên vật liệu	212.904.341.852	263.217.163.928
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.138.474.101	31.768.962.547
Thành phẩm	336.872.759.578	346.304.666.143
Hàng hóa	60.638.846.045	88.392.311.860
Hàng gửi đi bán	10.242.899.045	-
	720.941.515.521	786.123.041.332
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.720.047.753)	(5.419.429.868)
	716.221.467.768	780.703.611.464

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	5.419.429.868	4.457.981.612
Tăng	19.016.529	961.448.256
Hoàn nhập dự phòng	(718.398.644)	-
Số dư cuối kỳ	4.720.047.753	5.419.429.868

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Nhà xưởng và máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	409.107.292.593	450.217.148.519	161.166.902.151	70.255.230.017	1.090.746.573.280
Tăng trong kỳ	593.215.908	2.334.630.000	-	578.744.032	3.506.589.940
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	2.576.426.771	5.047.687.647	2.778.817.431	10.364.591.036	20.767.522.885
Chuyển sang công cụ dụng cụ Thanh lý	- (212.898.182)	(709.460.856) (132.000.000)	- (555.979.559)	- (791.783.200)	(709.460.856) (1.692.660.941)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	412.064.037.090	456.758.005.310	163.389.740.023	80.406.781.885	1.112.618.564.308
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	77.399.212.388	161.333.863.172	71.567.636.222	46.781.863.015	357.082.574.797
Khấu hao trong kỳ	12.498.489.929	19.863.965.382	9.345.693.629	4.397.737.465	46.105.886.405
Chuyển sang công cụ dụng cụ Thanh lý	- (121.136.311)	(709.460.856) (132.000.000)	- (555.979.558)	- (791.783.200)	(709.460.856) (1.600.899.069)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	89.776.566.007	180.356.367.698	80.357.350.292	50.387.817.280	400.878.101.277
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	331.708.080.205	288.883.285.347	89.599.265.929	23.473.367.002	733.663.998.483
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	322.287.471.083	276.401.637.612	83.032.389.731	30.018.964.605	711.740.463.031

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 120.194.343.271 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 114.317.371 đồng Việt Nam).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	114.973.064.021	72.388.067.651	6.007.417.805	193.368.549.477
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	5.697.960.680	-	2.264.085.000	7.962.045.680
Chuyển từ chi phí trả trước	-	34.820.486.250	-	34.820.486.250
Thanh lý	(5.729.741.275)	(3.946.635.000)	-	(9.676.376.275)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	114.941.283.426	103.261.918.901	8.271.502.805	226.474.705.132
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	8.741.492.753	4.610.143.219	13.351.635.972
Khấu hao trong kỳ	-	1.080.586.417	366.257.022	1.446.843.439
Thanh lý	-	(26.576.668.00)	-	(26.576.668.00)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	-	9.795.502.502	4.976.400.241	14.771.902.743
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	114.973.064.021	63.646.574.898	1.397.274.586	180.016.913.505
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	114.941.283.426	93.466.416.399	3.295.102.564	211.702.802.389

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	50.132.540.095	281.537.063.873
Tăng	79.243.476.611	231.319.133.808
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(20.767.522.885)	(447.386.996.173)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(7.962.045.680)	(6.852.020.000)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(5.994.690.672)
Chuyển sang chi phí trả trước	(208.165.454)	(2.539.950.741)
Số dư cuối kỳ	100.438.282.687	50.132.540.095

Trong đó, có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại công ty con như sau:

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Nhà văn phòng và công trình phụ trợ tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	5.204.638.173	876.649.246
Dự án nhà máy beta lactam	58.293.528.052	23.629.137.559
Dự án nhà máy non-beta lactam	46.181.818	46.181.818

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	5.434.273.514	5.434.273.514

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	5.434.273.514	5.434.273.514
Lỗi từ công ty liên kết	-	-
Cổ tức đã nhận	-	-
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	5.434.273.514	5.434.273.514

(b) Đầu tư dài hạn khác

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	27.908.170.200	27.908.170.200

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Tăng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	16.500.000.000	16.500.000.000

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ	Tiền thuê đất trả trước VNĐ	Chi khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	608.209.443	88.135.409.821	12.202.499.643	100.946.118.907
Tăng trong kỳ/ năm	-	177.968.223	2.397.225.340	2.575.193.563
Phân loại lại theo TT200	(15.641.562)	(554.117.225)	(3.832.995.835)	(4.402.754.622)
Phân bổ	(434.533.959)	(30.873.851.250)	(2.568.586.505)	(33.876.971.714)
Số dư cuối kỳ/ năm	158.033.922	56.885.409.569	8.198.142.643	65.241.586.134

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	14.017.983.554	8.256.999.578
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(242.799.523)	5.760.983.976
Số dư cuối kỳ/năm	13.775.184.031	14.017.983.554

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	181.916.662.006	261.374.420.147

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.190.276.380	11.422.235.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	16.344.011.082	87.380.168.507
Thuế thu nhập cá nhân	1.458.391.801	4.508.702.955
Các loại thuế khác	880.652.630	48.139
	25.873.331.893	103.311.154.783

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	Số đầu kỳ/năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Phân loại tài khoản kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.654.706.232	29.903.555.706	(38.631.641.965)	-	926.619.973
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.139.699.895	(16.139.699.895)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(740.713.926)	4.354.185.217	(4.587.258.266)	-	(973.786.975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.380.168.507	53.278.898.096	(125.441.321.034)	12.010	15.217.757.579
Thuế thu nhập cá nhân	4.374.803.810	27.835.425.865	(31.035.244.858)	-	1.174.984.817
Thuế đất	-	1.974.006.153	(1.093.531.093)	-	880.475.060
Thuế khác	48.139	171.610.366	(171.480.935)	-	177.570
Cộng	100.669.012.762	133.657.381.298	(217.100.178.046)	12.010	17.226.228.024

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mãi và hỗ trợ	758.814.583	246.880.627.671
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	49.368.346.616	7.386.412.520
Lãi vay phải trả	1.208.763.440	1.381.705.671
Chi phí hội thảo	17.107.940.613	859.859.395
Các chi phí phải trả khác	13.621.908.747	9.501.345.856
	<u>82.065.773.999</u>	<u>266.009.951.113</u>

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chiết khấu thương mại	7.031.173.393	10.104.760.934
Phí công đoàn và bảo hiểm nhân viên	3.547.330.897	1.484.416.312
Cổ tức phải trả	-	17.894.000
Phải trả khác	8.536.383.980	24.476.109.261
	<u>19.114.888.270</u>	<u>36.083.180.507</u>

16 VAY NGẮN HẠN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*)	243.000.000.000	150.000.000.000
Khoản vay từ nhân viên của Công ty (**)	23.060.329.532	26.707.408.762
	<u>266.060.329.532</u>	<u>176.707.408.762</u>

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3) và chịu lãi suất từ 0,29% đến 0,62% một tháng (31.12.2014: từ 0,37% đến 0,4% một tháng).

(**) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất 0,42% đến 0,5% một tháng (31.12.2014: từ 0,42% đến 0,5% một tháng).

17 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	26.460.470.761	30.537.725.466	9.987.386.100	66.985.582.327
Trích quỹ trong kỳ/ năm	62.692.959.183	-	7.064.191.880	69.757.151.063
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(9.228.221.494)	9.228.221.494	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(2.393.739.390)	-	(2.393.739.390)
Sử dụng quỹ	(11.171.119.950)	-	(6.796.248.712)	(17.967.368.662)
Số dư cuối kỳ/ năm	62.692.959.183	37.372.207.570	10.255.329.268	116.381.625.338

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động theo yêu cầu của Luật Lao động Việt Nam. Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được tính dựa trên số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 (trước ngày Luật Bảo hiểm Xã hội có hiệu lực) và mức lương trung bình của người lao động trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	18.566.450.573	21.992.927.367	40.559.377.940
Tăng quỹ trong kỳ	290.036.396	-	290.036.396
Quỹ khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	(218.427.500)	218.427.500	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(1.907.449.031)	(1.907.449.031)
Sử dụng quỹ	(1.336.281.172)	-	(1.336.281.172)
Số dư cuối kỳ/ năm	17.301.778.297	20.303.905.836	37.605.684.133

20 VỐN CỔ PHẦN

	30.06.2015		31.12.2014	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	871.187.450.000	87.154.200	871.187.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2015		31.12.2014	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	21.787.901	217.879.010.000
Số dư cuối kỳ/ năm	87.154.200	871.187.450.000	87.154.200	871.187.450.000



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	653.764.290.000	(455.850.000)	701.396.760.268	66.929.751.817	559.730.522.015	1.981.365.474.100
Phát hành cổ phiếu thường	217.879.010.000	-	(217.879.010.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	533.272.781.144	533.272.781.144
Chia cổ tức đợt cuối của năm 2013	-	-	-	-	(130.731.300.000)	(130.731.300.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	298.558.731.951	134.023.103	(298.692.755.054)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(90.366.344.160)	(90.366.344.160)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(16.745.549.029)	(16.745.549.029)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	782.076.482.219	67.063.774.920	556.467.354.916	2.276.795.062.055
Lợi nhuận trong kỳ/ năm	-	-	-	-	260.401.418.765	260.401.418.765
Cổ tức	-	-	-	-	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	190.338.928.439	-	(190.338.928.439)	-
Phân loại lại theo TT200	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(62.618.064.500)	(62.618.064.500)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(6.966.191.880)	(6.966.191.880)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	871.643.300.000	(455.850.000)	1.039.479.185.578	-	295.482.988.862	2.206.149.624.440

22 CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Kỳ tài chính kết thức ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	16.830.408.891	18.077.447.483
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong năm	1.047.815.307	499.297.883
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(74.894.683)	(643.836.475)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	(98.000.000)	(245.000.000)
Cổ tức đã chia	(318.500.000)	(857.500.000)
Số dư cuối kỳ	17.386.829.515	16.830.408.891

23 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Doanh thu				
Thành phẩm đã bán	766.121.962.188	905.550.068.167	1.397.232.924.660	1.581.042.144.733
Hàng hóa đã bán	119.442.616.777	73.692.425.795	248.765.587.423	131.350.005.218
Dịch vụ	6.635.800.977	2.920.405.913	10.391.359.796	6.335.033.661
Hàng khác	269.694.766	-	406.181.543	-
	<u>892.470.074.708</u>	<u>982.162.899.875</u>	<u>1.656.796.053.422</u>	<u>1.718.727.183.612</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	(93.300.010.377)	(9.431.606.844)	(184.848.351.587)	(16.613.277.687)
Hàng bán bị trả lại	(10.339.581.302)	(3.650.602.807)	(14.033.865.625)	(9.051.373.058)
	<u>(103.639.591.679)</u>	<u>(13.082.209.651)</u>	<u>(198.882.217.212)</u>	<u>(25.664.650.745)</u>
Doanh thu thuần	<u>788.830.483.029</u>	<u>969.080.690.224</u>	<u>1.457.913.836.210</u>	<u>1.693.062.532.867</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng thành phẩm	665.899.046.195	892.684.413.819	1.205.584.872.836	1.555.737.077.705
Doanh thu bán hàng hóa	116.025.941.091	73.475.870.492	241.531.422.035	130.990.421.501
Doanh thu dịch vụ	6.635.800.977	2.920.405.913	10.391.359.796	6.335.033.661
Doanh thu hàng khác	269.694.766	-	406.181.543	-

23 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014	30.06.2015	30.06.2014
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	7.323.652.073	8.482.814.222	12.624.704.078	16.726.751.189
Cổ tức	123.308.895	274.085.468	231.788.895	298.420.268
Lãi chênh lệch tỷ giá	210.417.233	389.314.055	664.420.126	637.813.791
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(409.531.410)	33.239.501	9.404.921	167.965.257
	<u>7.247.846.791</u>	<u>9.179.453.246</u>	<u>13.530.318.020</u>	<u>17.830.950.505</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014	30.06.2015	30.06.2014
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	364.393.297.800	385.657.126.077	625.879.084.686	672.653.131.020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109.649.883.812	67.770.951.465	222.802.281.558	120.726.429.901
Giá vốn của dịch vụ	5.230.713.374	976.232.509	8.064.162.255	3.816.406.209
Giá vốn của hàng khác	(762.966.167)	-	(638.444.601)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(169.385.503)	2.568.042.436	(210.391.478)	2.568.042.436
	<u>478.341.543.316</u>	<u>456.972.352.487</u>	<u>855.896.692.420</u>	<u>799.764.009.566</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014	30.06.2015	30.06.2014
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	2.000.485.791	813.500.322	3.856.327.259	2.418.781.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.810.963.656	1.091.201.159	2.706.336.252	1.204.161.824
Chiết khấu thanh toán	16.337.386.320	15.196.411.980	30.902.018.642	28.316.489.329
Các chi phí tài chính khác	15.015.517	30.015.517	43.747.130	56.568.341
	<u>20.163.851.284</u>	<u>17.131.128.978</u>	<u>37.508.429.283</u>	<u>31.996.000.659</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014	30.06.2015	30.06.2014
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	31.377.843.854	66.438.332.021	97.525.561.851	135.329.699.853
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.339.843.942	966.094.302	4.884.708.120	1.686.059.312
Chi phí dụng cụ đồ dùng	865.201.306	1.249.727.191	1.658.638.057	2.221.593.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.470.343.091	3.305.060.075	7.031.720.066	6.451.691.873
Chi phí quảng cáo	39.698.885.131	34.193.280.636	53.138.731.480	48.861.662.021
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	(4.917.845.323)	43.578.853.323	(8.837.234.395)	56.467.599.359
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	8.440.593.469	61.259.718.769	19.171.194.308	110.478.334.072
Chi phí chăm sóc khách hàng	1.400.000.000	14.621.564.812	1.460.251.004	16.448.749.812
Chi phí vận chuyển	5.196.976.174	7.383.798.490	9.624.784.543	12.682.239.585
Chi phí khác	27.542.361.960	15.516.587.148	34.922.723.400	29.830.716.439
	<u>116.414.203.604</u>	<u>248.513.016.767</u>	<u>220.581.078.434</u>	<u>420.458.345.955</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014	30.06.2015	30.06.2014
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	8.179.267.189	44.023.780.866	46.642.637.211	85.793.165.180
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.391.230	158.736.402	520.655.485	280.437.016
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.281.307.436	2.637.317.727	2.264.751.451	3.864.576.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.696.455.122	3.127.733.735	7.060.287.387	6.201.433.109
Thuế, phí và lệ phí	190.501.166	151.931.431	381.107.509	347.128.057
Chi phí dự phòng	1.333.284.688	651.446.247	2.366.858.121	1.304.752.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.605.282.941	4.178.178.910	9.500.879.488	7.167.122.523
Chi phí bằng tiền khác	7.013.467.083	16.656.615.530	14.427.272.736	24.229.526.073
	<u>26.529.956.855</u>	<u>71.585.740.848</u>	<u>83.164.449.388</u>	<u>129.188.141.112</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014	30.06.2015	30.06.2014
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác				
Thu nhập từ bán phế liệu	32.886.596	522.312.236	136.892.500	784.818.141
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.771.418.181	16.636.363	10.112.190.910	72.090.910
Thu từ hoa hồng bán hàng	10.098.757.178	5.170.742.566	19.174.781.740	6.098.746.923
Thu nhập khác	16.107.720.433	1.590.042.333	23.660.583.620	2.365.887.973
	<u>31.010.782.388</u>	<u>7.299.733.498</u>	<u>53.084.448.770</u>	<u>9.321.543.947</u>
Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	4.011.820.204	178.708.022	9.741.561.479	195.071.659
Chi phí khác	1.680.405.219	(4.863.607)	2.665.460.302	735.700.758
	<u>5.692.225.423</u>	<u>173.844.415</u>	<u>12.407.021.781</u>	<u>930.772.417</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>25.318.556.965</u>	<u>7.125.889.083</u>	<u>40.677.426.989</u>	<u>8.390.771.530</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	314.970.931.694	337.877.757.610
Thuế tính ở thuế suất 22%	69.293.604.973	74.333.106.674
Điều chỉnh:		
Thuế chi phí không được khấu trừ	87.193.324	227.792.595
Thuế thu nhập không chịu thuế	(50.993.557)	(65.652.458)
Dự phòng thiếu các năm trước	65.788.042	36.692.476
Ưu đãi thuế	(15.873.895.160)	(7.887.335.273)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>53.521.697.622</u>	<u>66.644.604.014</u>

Thuế suất áp dụng*Công ty*

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 22% cho những năm tiếp theo. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST, Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT, Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG ("Dược liệu DHG")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2011 đến năm 2013.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST ("Dược phẩm ST")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2011 đến năm 2014.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (“Dược phẩm HT”)

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm HT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2014 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm HT cho phép Công ty được giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2008 đến năm 2009.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (“Dược phẩm DHG”)

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN với mức thuế suất 10% và áp dụng trong 15 (mười lăm) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (“Dược Sông Hậu”)

Theo Giấy phép đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% đối với sản xuất, 20% đối với thương mại trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2019 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2011 đến năm 2017. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	148.392.471.182	152.508.449.632	260.401.418.765	270.875.443.134
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ/ năm (cổ phiếu)	87.154.200	65.366.299	87.154.200	65.366.299
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ/ năm (cổ phiếu)	-	21.787.901	-	21.787.901
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ/ năm (cổ phiếu)	-	87.154.200	-	87.154.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.703	1.750	2.988	3.108

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	572.811.157.863	671.050.969.141
Chi phí nhân công	240.020.548.124	337.110.549.627
Chi phí khấu hao	42.537.847.700	31.430.130.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.561.879.057	260.937.837.254
Chi phí khác	40.416.317.622	98.642.414.415
	1.034.347.750.366	1.399.171.900.497

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty, SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014
	VNĐ	VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.596.790.861	9.046.525.992

33 CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	178.935.117.541	183.740.702.869
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính	51.717.279.235	112.345.655.928
	<u>230.652.396.776</u>	<u>296.086.358.797</u>

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

Thuê đất	30.06.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	927.075.488	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	7.416.603.904	8.565.991.728
Trên 5 năm	44.285.868.514	52.192.466.036
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>52.629.547.906</u>	<u>62.899.955.696</u>

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD")

Rủi ro tỷ giá USD của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VNĐ	
	30.06.2015	31.12.2014	30.06.2015	31.12.2014
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	888.123	336.670	19.343.318.940	7.206.417.286
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.042	15.615	2.048.234.760	334.235.136
	<u>982.165</u>	<u>352.285</u>	<u>21.391.553.700</u>	<u>7.540.652.422</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.258.708	4.991.674	92.754.660.240	106.846.788.391
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	<u>(3.276.543)</u>	<u>(4.639.389)</u>	<u>(71.363.106.540)</u>	<u>(99.306.135.969)</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, nếu USD mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 5.566.322.310 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên số dư của các công cụ tài chính có gốc USD còn lại.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Tập đoàn là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 504.143.117.139 đồng (31.12.2014: 948.479.953.643 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn đáo hạn trong vòng 1 năm.

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH


Theo hướng dẫn thông tư 200/ 2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay, chi tiết như sau:

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh (*) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		32.720.645.396	32.720.645.396
136	Các khoản phải thu khác	43.219.434.779	(29.986.351.145)	13.233.083.634
155	Tài sản ngắn hạn khác	3.300.558.814	(2.734.294.251)	566.264.563
418	Quỹ đầu tư và phát triển	782.076.482.219	67.063.774.920	849.140.257.139
	Quỹ dự phòng tài chính	67.063.774.920	(67.063.774.920)	-

Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2015